Ký bởi: Tổng cục Thuế
Địa chỉ: 123 Lò Đúc
Thời gian ký: 22.07.2024 16:25

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1707/QĐ-BTC	*Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Nghị định số 14/2023/NĐ-CP ngày 20 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định về lệ phí trước bạ;

Căn cứ Quyết định số 283/QĐ-BTC ngày 21 tháng 02 năm 2024 của Bộ Tài chính về ủy quyền ký Quyết định về Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy ban hành kèm theo Quyết định số 2353/QĐ-BTC ngày 31/10/2023 và Quyết định số 449/QĐ-BTC ngày 15/03/2024.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 / 7 /2024.

Điều 3. Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế, Cục trưởng Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí, Chánh Văn phòng Bộ Tài chính, Cục trưởng Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Chi cục trưởng Chi cục thuế, Chi cục thuế khu vực trực thuộc Cục Thuế các tỉnh, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- HĐND, UBND, Sở TC, Cục thuế, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử: Chính phủ, Bộ Tài chính, Cục Quản lý công sản, Tổng cục Thuế;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, TCT (VT, DNNCN).

TUQ. BỘ TRƯỞNG
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THUẾ

Mai Xuân Thành

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

(Kèm theo Quyết định số 1707 /QĐ-BTC ngày 22 / 7/2024 của Bộ Tài chính)

BẢNG 1: Ô TÔ CHỞ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG

Phần 1a. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	AUDI	AUDI A6 SEDAN DESIGN 45 TFSI (4A2C7G)	2,0	5	2.160.600.000
2	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	3,0	5	3.141.100.000
3	AUDI	AUDI A8L 55 PLUS TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	5	4.800.000.000
4	AUDI	AUDI Q2 S LINE 35 TFSI (GAGCCW)	1,4	5	1.362.900.000
5	AUDI	AUDI Q5 S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYGC3Y)	2,0	5	2.130.000.000
6	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MGAI1)	2,0	7	3.198.900.000
7	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MN0X2)	3,0	5	3.600.000.000
8	BAIC	BJ2021F7VA3B 2.3T (BJ2021F7VA3B)	2,3	5	579.000.000
9	BENTLEY	BENTAYGA AZURE V8 (AD4XAE)	4,0	4	19.200.000.000
10	BENTLEY	BENTAYGA AZURE V8 (AD5XAE)	4,0	5	19.190.000.000
11	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE AZURE V8 (HD5XAE)	4,0	5	22.800.000.000
12	BENTLEY	BENTAYGA S V8 (AD4XAE)	4,0	4	21.628.000.000
13	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAE)	4,0	4	19.000.000.000
14	BENTLEY	CONTINENTAL GT AZURE V8 (C4BXBD)	4,0	4	21.925.200.000
15	BENTLEY	CONTINENTAL GT S V8 (C4BXBD)	4,0	4	21.000.000.000
16	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8 (C4BXBD)	4,0	4	21.321.600.000
17	BENTLEY	FLYING SPUR AZURE HYBRID (B5CYDD)	2,9	5	22.201.900.000
18	BENTLEY	FLYING SPUR AZURE V8 (B5BXBD)	4,0	5	24.191.000.000
19	BENTLEY	FLYING SPUR HYBRID (B5CYDD)	2,9	5	19.609.500.000
20	BMW	530I (51BH)	2,0	5	2.742.000.000

21	BMW	740I (21EH)		3,0	5	5.832.300.000
22	BMW	XM (21CS)		4,4	5	10.895.500.000
23	BMW	Z4 SDRIVE20I (HF11)		2,0	2	2.996.500.000
24	DFSK	GLORY 560 (DXK6451AFFZ)		1,5	7	451.000.000
25	DFSK	GLORY 580 (DXK6470AS2F)		1,5	7	424.500.000
26	FERRARI	296 GTB (F171KAA)		3,0	2	20.998.000.000
27	FERRARI	296 GTS (F171 KCA)		3,0	2	28.204.700.000
28	FERRARI	F8 SPIDER (F142CDE)		3,9	2	26.376.200.000
29	FERRARI	FERRARI ROMA (F164 BAA)		3,9	4	21.361.000.000
30	FERRARI	SF90 SPIDER (F173 HGA)		4,0	2	43.000.000.000
31	FERRARI	SF90 STRADALE (F173HFA)		4,0	2	36.600.000.000
32	FORD	EVEREST (TEK3F03221)		2,0	7	1.550.600.000
33	FORD	EXPLORER (CTW18789CD2)		2,3	7	2.099.000.000
34	HAVAL	H6 HEV DELUXE (KN1382KR6)		1,5	5	799.000.000
35	HONDA	HR-V G (RV386RL)		1,5	5	699.000.000
36	HONDA	HR-V RS (RV389REN)		1,5	5	871.000.000
37	HYUNDAI	ELANTRA N (IBS4L5G17)		2,0	5	1.045.000.000
38	HYUNDAI	ELANTRA N (IBS4L5G1M)		2,0	5	1.610.500.000
39	HYUNDAI	STARGAZER (I6W7D661V D D183)		1,5	7	482.400.000
40	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B000)		1,5	7	548.875.000
41	HYUNDAI	STARGAZER X (I6W7D661V B B002)		1,5	7	591.202.000
42	JAGUAR	F-TYPE R-DYNAMIC (QQ6)		3,0	2	8.745.000.000
43	JEEP	GRAND CHEROKEE L LIMITED 4X4 (WLJP7523E)		3,6	7	3.800.000.000
44	JEEP	WRANGLER RUBICON 4x4 (JLJS7222R)		2,0	4	3.160.000.000
45	JEEP	WRANGLER UNLIMITED SAHARA (JLJP7422G)		2,0	5	2.950.000.000
46	KIA	K5 (EXS42G61F-G708)		2,0	5	874.000.000
47	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGMP)		1,2	5	680.000.000
48	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGPY)		1,2	5	697.000.000
49	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGPZ)		1,2	5	309.000.000
50	KIA	MORNING (G6S6K361B-GGR7)		1,2	5	359.000.000

51	LAMBORGHINI	URUS (AAAA)	4,0	4	15.700.000.000
52	LAMBORGHINI	URUS (BBAA)	4,0	5	15.102.000.000
53	LAMBORGHINI	URUS (BBAA)	4,0	4	18.073.000.000
54	LAMBORGHINI	URUS S (ACAA)	4,0	5	17.395.000.000
55	LAND ROVER	DEFENDER HSE LWB (LE)	3,0	8	7.109.000.000
56	LAND ROVER	DEFENDER S (LE)	2,0	5	4.319.000.000
57	LAND ROVER	RANGE ROVER AUTOBIOGRAPHY (LK)	3,0	5	11.949.000.000
58	LAND ROVER	RANGE ROVER FIRST EDITION (LK)	3,0	5	11.839.000.000
59	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC HSE (L1)	3,0	5	7.899.000.000
60	LAND ROVER	RANGE ROVER SPORT DYNAMIC SE (L1)	3,0	5	7.977.300.000
61	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	3,0	4	19.234.700.000
62	LAND ROVER	RANGE ROVER SV LWB (LK)	4,4	4	26.457.500.000
63	LEXUS	LM500H 4 SEATS CD (TAWH15L-LNTXT)	2,4	4	8.710.000.000
64	LEXUS	LM500H 6 SEATS CD (TAWH15L-LPTVT)	2,4	6	7.290.000.000
65	LYNK & CO	LYNK & CO 01 (MR6453D47)	2,0	5	999.000.000
66	LYNK & CO	LYNK & CO 03+ (MR7202D10)	2,0	5	1.299.000.000
67	LYNK & CO	LYNK & CO 05 (MR6463D15)	2,0	5	1.599.000.000
68	LYNK & CO	LYNK & CO 09 (MR6501D01)	2,0	7	2.199.000.000
69	MASERATI	GHIBLI F TRIBUTO (M157)	3,0	5	8.150.000.000
70	MASERATI	GHIBLI MILD HYBRID (M157)	2,0	5	4.100.000.000
71	MASERATI	GHIBLI MILD HYBRID GRANSPORT (M157)	2,0	5	3.899.000.000
72	MASERATI	GRANTURISMO MC (M145)	4,7	4	8.000.000.000
73	MASERATI	GRECALE TROFEO (M182)	3,0	5	7.750.000.000
74	MASERATI	LEVANTE GRANLUSSO (M161)	3,0	5	5.200.000.000
75	MASERATI	LEVANTE GT HYBRID (M161)	2,0	5	4.650.000.000
76	MASERATI	LEVANTE GTS (M161)	3,8	5	9.100.000.000
77	MASERATI	LEVANTE S (M161)	3,0	5	4.000.000.000
78	MASERATI	MC20 (M240)	3,0	2	16.325.000.000
79	MASERATI	MC20 CIELO (M240)	3,0	2	20.174.300.000
80	MASERATI	QUATTROPORTE GRANSPORT (M156)	3,0	5	7.200.000.000

81	MASERATI	QUATTROPORTE GT (M156)	3,0	5	8.221.000.000
82	MAZDA	MAZDA 2 (DENRLAU)	1,5	5	415.000.000
83	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAJ)	1,5	5	539.000.000
84	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAK)	1,5	5	539.000.000
85	MAZDA	MAZDA CX-3 (DLPJLAL)	1,5	5	569.000.000
86	MCLAREN	765LT SPIDER (14S8RFG)	4,0	2	31.479.800.000
87	MERCEDES-BENZ	AMG GLE 53 4MATIC+ COUPE (167361)	3,0	5	5.188.900.000
88	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG CBU (206046)	2,0	5	2.179.000.000
89	MERCEDES-BENZ	GLB 200 AMG (V1) (247687)	1,3	7	1.658.900.000
90	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (167159)	3,0	7	3.999.900.000
91	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (V1) (167159)	3,0	7	3.939.900.000
92	MERCEDES-BENZ	GLE 450 4MATIC (V2) (167159)	3,0	7	3.889.900.000
93	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GLA 45 S 4MATIC+ (247754)	2,0	5	3.042.000.000
94	MERCEDES-BENZ	MERCEDES-AMG GLB 35 4MATIC (V1) (247651)	2,0	7	2.228.900.000
95	MERCEDES-BENZ	S 450 LUXURY (V2) (223160)	3,0	5	5.693.100.000
96	MERCEDES-BENZ	S 580 E (223168)	3,0	5	6.999.000.000
97	MG	HS 1.5T DEL (MFNMSC172FY)	1,5	5	699.000.000
98	MG	HS 1.5T LUX (MFNMSG172FY)	1,5	5	749.000.000
99	MG	MG RX5 1.5T DCT STD (AS22)	1,5	5	714.400.000
100	MG	MG5 1.5L COM (CSA7151GDAA)	1,5	5	499.500.000
101	MG	MG5 1.5L CVT DEL (SAP31)	1,5	5	499.000.000
102	MG	MG5 1.5L CVT STD (SAP31)	1,5	5	459.000.000
103	MG	MG5 1.5L STD (CSA7151GDMA)	1,5	5	399.000.000
104	MINI	CLUBMAN COOPER S (LV71)	2,0	5	2.455.000.000
105	MINI	COOPER (21DL)	1,5	4	2.469.000.000
106	MINI	COOPER S (51DH)	2,0	4	1.967.000.000
107	MINI	COUNTRYMAN COOPER S (51BR)	2,0	5	2.431.900.000
108	MINI	JOHN COOPER WORKS (71DH)	2,0	4	2.434.000.000
109	MITSUBISHI	XFORCE H (GR1WXTHGLVVT)	1,5	5	640.000.000
110	MITSUBISHI	XFORCE M (GR1WXTMGLVVT)	1,5	5	599.000.000

111	MITSUBISHI	XFORCE P1 (GR1WXTGGLVVT)	1,5	5	692.000.000
112	NISSAN	ALMERA EL (BDYALEZN18UWA----C)	1,0	5	510.000.000
113	NISSAN	ALMERA VL (BDYALGZN18UWA----C)	1,0	5	550.000.000
114	NISSAN	KICKS E-POWER V (FDWALS9P15JWAA----)	1,2	5	716.500.000
115	PORSCHE	911 CARRERA 4 GTS (992440)	3,0	4	11.359.000.000
116	PORSCHE	911 TURBO (992430)	3,7	4	15.800.000.000
117	PORSCHE	911 TURBO S CABRIOLET (992650)	3,7	4	17.350.000.000
118	PORSCHE	CAYENNE GTS (9YABG1)	4,0	5	8.639.000.000
119	PORSCHE	CAYENNE GTS COUPE (9YBBG1)	4,0	5	9.450.000.000
120	PORSCHE	CAYENNE S COUPE (9YBBJ1)	4,0	5	9.355.000.000
121	PORSCHE	CAYENNE TURBO GT (9YBCQ1)	4,0	4	13.139.000.000
122	PORSCHE	PANAMERA GTS (97ADS1)	4,0	4	11.732.000.000
123	PORSCHE	PANAMERA TURBO S (97AFR1)	4,0	4	13.570.000.000
124	SKODA	KODIAQ (NS73KC)	1,4	7	1.154.300.000
125	SKODA	KODIAQ (NS743Z)	2,0	7	1.249.000.000
126	SUBARU	SUBARU BRZ 2.4 EYESIGHT RWD 6AT (ZD8BLF7)	2,4	4	1.607.000.000
127	SWM	G05 PRO (JKC6480B6S1)	1,5	7	572.000.000
128	TOYOTA	COROLLA CROSS HEV CE (ZVG10L-DHXEBU)	1,8	5	912.800.000
129	TOYOTA	COROLLA CROSS V CE (ZSG10L-DHXEKU)	1,8	5	827.000.000
130	TOYOTA	FORTUNER (TGN156L-SDTHKU)	2,7	7	1.250.000.000
131	TOYOTA	RAIZE (A250LA-GBVVF)	1,0	5	504.700.000
132	VOLKSWAGEN	POLO (6034G3)	1,6	5	625.400.000
133	VOLKSWAGEN	T-CROSS (CW14NY)	1,0	5	879.000.000
134	VOLKSWAGEN	T-CROSS (CW15NY)	1,0	5	999.500.000
135	VOLKSWAGEN	TERAMONT (CA24M8)	2,0	7	2.128.300.000
136	VOLKSWAGEN	TERAMONT X (CVC3ST)	2,0	5	1.998.000.000
137	VOLKSWAGEN	TERAMONT X (CVC4ST)	2,0	5	2.149.700.000
138	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BJ24L0)	2,0	7	1.566.400.000
139	VOLKSWAGEN	TIGUAN (BW24L0)	2,0	7	1.600.000.000
140	VOLKSWAGEN	TOUAREG (CR730J)	2,0	5	2.789.500.000

141	VOLKSWAGEN	VILORAN (CF13SZ)	2,0	7	1.960.400.000
142	VOLKSWAGEN	VILORAN (CF14SZ)	2,0	7	2.178.400.000
143	VOLKSWAGEN	VIRTUS (D225NY)	1,0	5	799.000.000
144	VOLVO	S90L RECHARGE ULTIMATE (PTH2)	2,0	5	2.890.000.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
145	AUDI	AUDI RS E-TRON GT (F83RH7)	5	5.350.000.000
146	BMW	I7 XDRIVE60 (51EJ)	5	6.801.700.000
147	PORSCHE	TAYCAN (Y1AAA1)	4	5.875.000.000
148	PORSCHE	TAYCAN TURBO (Y1AFC1)	5	9.400.700.000
149	PORSCHE	TAYCAN TURBO CROSS TURISMO (Y1BFC1)	5	9.300.000.000
150	PORSCHE	TAYCAN TURBO S (Y1AFH1)	5	11.002.000.000
151	VOLVO	C40 RECHARGE ULTIMATE (XKER)	5	2.330.000.000

Phần 1b. Ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	BMW	520I 15DD.B7	2,0	5	2.175.500.000
2	BMW	X3 SDRIVE20I 15DS-01	2,0	5	1.992.000.000
3	BMW	X3 XDRIVE30I 55DS	2,0	5	2.213.400.000
4	BMW	X5 XDRIVE40I 15EW.A7	3,0	5	3.857.000.000
5	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI	1,5	5	566.800.000
6	HYUNDAI	CRETA 1.5 MPI GL	1,5	5	614.100.000
7	HYUNDAI	PALISADE R2.2 PREMIUM 7S	2,2	7	1.485.000.000
8	HYUNDAI	SANTAFE TM2 2.2 TCI 8DCT PRE E5	2,2	7	1.209.700.000
9	HYUNDAI	SANTAFE TM3 2.5 MPI 6AT E5	2,5	7	968.700.000
10	HYUNDAI	SANTAFE TM4 2.5 MPI 6AT PRE E5	2,5	7	1.139.700.000
11	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI PREMIUM	1,0	5	571.200.000
12	HYUNDAI	VENUE 1.0 T-GDI STANDARD	1,0	5	537.800.000
13	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FH8	2,2	8	1.279.000.000
14	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7	2,2	7	1.307.700.000

15	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL7-01	2,2	7	1.359.000.000
16	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8	2,2	8	1.183.400.000
17	KIA	CARNIVAL KA4 2.2 AT FL8/7L	2,2	7	1.189.000.000
18	KIA	K5 DL3 2.0 AT FS5	2,0	5	824.000.000
19	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-01	1,2	5	390.400.000
20	KIA	MORNING JAPE 1.2 AT-03	1,2	5	399.000.000
21	KIA	MORNING JAPE 1.2G AT FS5	1,2	5	424.000.000
22	KIA	MORNING TA 1.2 AT	1,2	5	366.000.000
23	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5	1,5	5	679.000.000
24	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-01	1,5	5	749.000.000
25	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5G CVT FH5-02	1,5	5	599.600.000
26	KIA	SELTOS SP2I PE 1.5T DCT FH5	1,5	5	799.000.000
27	KIA	SONET QY 1.5 CVT FH5	1,5	5	572.200.000
28	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5	1,5	5	519.000.000
29	KIA	SONET QY 1.5 CVT FS5-01	1,5	5	547.200.000
30	KIA	SORENTO MQ4 2.2 DCT FL7	2,2	7	999.000.000
31	KIA	SORENTO MQ4 2.2D DCT AH6	2,2	6	1.213.700.000
32	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT AH7	2,5	7	1.126.900.000
33	KIA	SORENTO MQ4 2.5 AT FS7	2,5	7	1.088.200.000
34	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT AH6	2,5	6	1.131.500.000
35	KIA	SORENTO MQ4 2.5G AT AH7	2,5	7	1.149.000.000
36	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.129.000.000
37	KIA	SORENTO MQ4 HEV 1.6 AT FL7	1,6	7	1.085.700.000
38	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7	1,6	7	1.399.000.000
39	KIA	SORENTO MQ4 PHEV 1.6 AT AH7-01	1,6	7	1.524.000.000
40	KIA	SPORTAGE NQ5 1.6G DCT AH5	1,6	5	986.800.000
41	KIA	SPORTAGE NQ5 2.0G AT FS5-01	2,0	5	829.000.000
42	MAZDA	3 B22SAA-01	1,5	5	739.000.000
43	MAZDA	3 B42HAA	1,5	5	662.000.000
44	MAZDA	CX-8 KA2WLA	2,5	7	949.000.000

45	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE 206042	1,5	5	1.433.900.000
46	MERCEDES-BENZ	C 200 AVANTGARDE PLUS 206042	1,5	5	1.588.900.000
47	MERCEDES-BENZ	C 300 AMG 206046	2,0	5	1.888.900.000
48	MERCEDES-BENZ	E 180 FL 213076	1,5	5	1.888.900.000
49	MERCEDES-BENZ	E 200 EXCLUSIVE FL 213080	2,0	5	2.222.900.000
50	MERCEDES-BENZ	E 300 AMG FL 213083	2,0	5	2.888.900.000
51	PEUGEOT	2008 PUJHN6	1,2	5	773.200.000
52	PEUGEOT	2008 PUJHN6-02	1,2	5	722.000.000
53	PEUGEOT	2008 USHNLV	1,2	5	691.300.000
54	PEUGEOT	3008 MJEP6Z-01	1,6	5	939.000.000
55	PEUGEOT	5008 NJEP6Z-01	1,6	7	999.000.000
56	PEUGEOT	5008 PNJEP6-01	1,6	7	1.097.000.000
57	PEUGEOT	TRAVELLER PVEAH/7R	2,0	7	1.589.000.000
58	TOYOTA	FORTUNER 2.4CD GUN165L-SUTSXU	2,4	7	1.061.400.000
59	TOYOTA	FORTUNER GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.379.400.000
60	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.4CD GUN165L-SUTHXU	2,4	7	1.194.400.000
61	TOYOTA	FORTUNER LEGEND 2.8CD GUN156L-SUTHXU	2,8	7	1.358.000.000
62	TOYOTA	VELOZ CROSS W101LE-LBVFVV	1,5	7	660.000.000
63	TOYOTA	VIOS 1.5G MLM NSP151L-EEXGKU	1,5	5	545.000.000
64	TOYOTA	VIOS E-CVT MLM NSP151L-EEXRKU	1,5	5	488.600.000

Ô tô điện

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
65	HYUNDAI	IONIQ 5 STANDARD	5	1.238.100.000
66	VINFAST	VF 6 PLUS P5CG02	5	767.100.000
67	VINFAST	VF 9 ECO V7AC01	7	1.515.400.000
68	VINFAST	VF 9 PLUS W7AC01	7	1.650.000.000
69	VINFAST	VF 9 PLUS X6AC01	6	1.687.300.000
70	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV1-120	4	240.700.000
71	WULING	WULING HONGGUANG MINI EV E50 LV2-120	4	255.600.000

BẢNG 2: Ô TÔ PICK UP, Ô TÔ TẢI VAN

Phần 2a. Ô tô pick up, tải Van nhập khẩu

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	FORD	RANGER STORMTRAK (TRAE2595231)	2,0	5	1.039.000.000
2	JEEP	GLADIATOR SPORT 4X4 (JTJL9824B)	3,6	5	3.218.000.000
3	MAZDA	BT-50 (ZR56LAS)	1,9	5	556.500.000
4	NISSAN	NAVARA (CTSNLYLD23IYP----2)	2,3	5	819.700.000
5	NISSAN	NAVARA VL (CTSNLWLD23IYP----2)	2,3	5	816.200.000
6	RAM	RAM 1500 LARAMIE CREW CAB 4X4 (DT6P9825H)	5,7	5	3.900.000.000
7	RAM	RAM 1500 LONGHORN CREW CAB 4X4 (DT6R9825K)	5,7	5	4.000.000.000
8	TOYOTA	HILUX 4X2 AT CE (GUN135L-DTTSXU)	2,4	5	712.900.000
9	TOYOTA	HILUX 4X4 MT CE (GUN125L-DTFSXU)	2,4	5	673.800.000
10	TOYOTA	HILUX ADVENTURE (GUN126L-DTTHXU)	2,8	5	1.003.000.000
Phần 2b. Ô tô pick up, tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước					
STT	**Nhãn hiệu**	**Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]**	**Thể tích làm việc**	**Số người cho phép chở (kể cả lái xe)**	**Giá tính LPTB (VNĐ)**
1	FORD	TOURNEO-JX6503PD-L5-AT-TRD/CKGT.VAN2	2,0	2	948.300.000
2	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN3-CK	2,2	3	888.000.000
3	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6	2,2	6	882.700.000
4	FORD	TRANSIT JX6581TA-M5/CK327-VAN6-CK	2,2	6	871.700.000
5	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5	2,8	3	676.300.000
6	GAZ	GAZELLE NEXT A31R32.E5I	2,8	3	687.800.000
7	GAZ	GAZELLE NEXT A32R32.E5	2,8	6	797.900.000
8	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32/CKGT.VAN6	2,8	6	700.300.000
9	GAZ	GAZELLE NEXT A65R32-40/CKGT.VAN6	2,8	6	672.900.000
10	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN3	2,8	3	820.000.000
11	GAZ	GAZELLE NEXT A65R52/CKGT.VAN6	2,8	6	845.200.000
12	GAZ	SOBOL NN A31S12.E5	2,8	3	540.000.000
13	SRM	X30I-V2	1,5	2	248.500.000
14	SRM	X30I-V5	1,5	5	282.000.000
15	THACO	FRONTIER TF420V 2S TV22A27R107-DL1	1,5	2	450.500.000
16	VINHPHAT	SANDEUR S-100	3,0	5	520.000.000

BẢNG 4: Ô TÔ VẬN TẢI HÀNG HÓA (TRỪ Ô TÔ PICKUP, Ô TÔ TẢI VAN)

STT	Trọng tải	Nhãn hiệu	Giá tính LPTB (VNĐ)
I. Nước sản xuất lắp ráp: Việt Nam			
1	Từ 750 kg đến dưới 1 tấn	HINO	595.770.000

2	Từ 1 tấn đến dưới 1,25 tấn		HINO	595.770.000
			TQ	211.300.000
3	Từ 1,25 tấn đến dưới 1,5 tấn		HINO	595.770.000
			TQ	206.000.000
II. Nước sản xuất lắp ráp: Hàn Quốc				
1	Từ 25 tấn trở lên		HYUNDAI	2.587.500.000

BẢNG 6: XE MÁY

Phần 6a. Xe máy hai bánh nhập khẩu

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	BENDA	LFC700	676	220.000.000
2	Xe hai bánh	BMW	M 1000 R	999	1.269.000.000
3	Xe hai bánh	BMW	M 1000 RR	999	1.399.000.000
4	Xe hai bánh	BMW	R 18 B	1802	1.102.300.000
5	Xe hai bánh	BMW	R 18 TRANSCONTINENTAL	1802	1.324.000.000
6	Xe hai bánh	BMW	R NINE T	1170	769.000.000
7	Xe hai bánh	BMW	R NINET SCRAMBLER	1170	574.000.000
8	Xe hai bánh	BMW	S 1000 R	999	649.000.000
9	Xe hai bánh	BRIXTON	CROSSFIRE 500	486	136.300.000
10	Xe hai bánh	CFMOTO	700 CL-X HERITAGE	693	179.100.000
11	Xe hai bánh	CFMOTO	800MT TOURING	799	228.700.000
12	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER DS	803	413.000.000
13	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI SCRAMBLER FULL THROTTLE	803	433.000.000
14	Xe hai bánh	DUCATI	DUCATI STREETFIGHTER V4 LAMBORGHINI	1103	2.105.000.000
15	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950 S	937	545.000.000
16	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA 950S	937	527.000.000
17	Xe hai bánh	DUCATI	MULTISTRADA V4 S	1158	911.700.000
18	Xe hai bánh	DUCATI	PANIGALE V4 SP2	1103	1.364.000.000
19	Xe hai bánh	DUCATI	SCRAMBLER DUCATI 1100 PRO DARK	1079	450.000.000
20	Xe hai bánh	DUCATI	STREETFIGHTER V4	1103	700.000.000
21	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERLEGGERA V4	998	5.600.000.000
22	Xe hai bánh	DUCATI	SUPERSPORT 950 S	937	523.000.000
23	Xe hai bánh	DUCATI	XDIAVEL S	1262	960.000.000
24	Xe hai bánh	GPX	LEGEND250 TWIN II	234	73.000.000
25	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	CVO ROAD GLIDE	1977	2.489.900.000
26	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ELECTRA GLIDE HIGHWAY KING	1868	1.210.000.000
27	Xe hai bánh	HARLEY-DAVIDSON	ROAD GLIDE	1923	1.449.900.000
28	Xe hai bánh	HONDA	ADV 160 CBS	156,93	90.700.000
29	Xe hai bánh	HONDA	ADV 350	329,6	290.000.000
30	Xe hai bánh	HONDA	BEAT STREET	109,51	28.600.000
31	Xe hai bánh	HONDA	CB1100 RS FINAL EDITION	1140	390.000.000
32	Xe hai bánh	HONDA	CB350RS	348,36	113.000.000
33	Xe hai bánh	HONDA	CBR 250RR SP ABS	249,74	119.900.000
34	Xe hai bánh	HONDA	CLICK125I	124,88	66.800.000
35	Xe hai bánh	HONDA	CRF300L	286,01	135.900.000
36	Xe hai bánh	HONDA	CROSS CUB	110	25.300.000
37	Xe hai bánh	HONDA	CT125	124,89	120.100.000
38	Xe hai bánh	HONDA	CT125	124	99.000.000
39	Xe hai bánh	HONDA	CT125	123,94	110.600.000
40	Xe hai bánh	HONDA	DAX125	123,94	96.500.000
41	Xe hai bánh	HONDA	DAX125 TAMIYA LIMITED EDITION	123,94	119.500.000
42	Xe hai bánh	HONDA	FORZA 750	745	360.000.000

43	Xe hai bánh	HONDA	GOLD WING TOUR	1833	1.295.900.000
44	Xe hai bánh	HONDA	GIORNO+	124,77	61.200.000
45	Xe hai bánh	HONDA	H'NESS CB350	348	130.000.000
46	Xe hai bánh	HONDA	H'NESS CB350 ANNIVERSARY EDITION	348,36	116.800.000
47	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY	123,94	105.300.000
48	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY CANIVAL LIMITED EDITION	123,94	165.000.000
49	Xe hai bánh	HONDA	MONKEY EASTER EGG EDITION	123,94	121.500.000
50	Xe hai bánh	HONDA	MSX125SF ABS	124,89	88.600.000
51	Xe hai bánh	HONDA	PCX E: HEV ABS	156,93	90.000.000
52	Xe hai bánh	HONDA	REVO FIT	109,17	25.300.000
53	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	109,17	65.700.000
54	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB	124	116.900.000
55	Xe hai bánh	HONDA	SUPER CUB DISNEY LIMITED EDITION	123,94	138.600.000
56	Xe hai bánh	HONDA	WAVE110I	109,51	49.100.000
57	Xe hai bánh	HONDA	WAVE125I	124,89	69.100.000
58	Xe hai bánh	HONDA	WAVE125I	123,94	67.200.000
59	Xe hai bánh	HONDA	ZOOMER-X	108,2	69.700.000
60	Xe hai bánh	HYOSUNG	GV300	296	95.500.000
61	Xe hai bánh	HYOSUNG	GV300S-EVO	296	122.000.000
62	Xe hai bánh	JAWA	42 BOBBER	334	97.000.000
63	Xe hai bánh	JAWA	FORTY TWO	294,72	79.000.000
64	Xe hai bánh	JAWA	JAWA	294,72	79.000.000
65	Xe hai bánh	JAWA	PÉRÁK	334	87.000.000
66	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z H2 SE ABS	998	770.000.000
67	Xe hai bánh	KAWASAKI	Z900RS ABS	948	480.800.000
68	Xe hai bánh	KTM	390 ADVENTURE	373	167.500.000
69	Xe hai bánh	KTM	BRABUS 1300 R	1301	2.209.000.000
70	Xe hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE GT	1301	899.000.000
71	Xe hai bánh	KTM	KTM 1290 SUPER DUKE R EVO	1301	929.000.000
72	Xe hai bánh	KTM	KTM 390 DUKE	399	199.000.000
73	Xe hai bánh	KTM	KTM 890 ADVENTURE R	889	599.000.000
74	Xe hai bánh	LAMBRETTA	X300	275	128.000.000
75	Xe hai bánh	MV AGUSTA	BRUTALE 1090	1078	404.800.000
76	Xe hai bánh	MV AGUSTA	RUSH	998	985.600.000
77	Xe hai bánh	PIAGGIO	SPRINT 125 JUSTIN BIEBER X VESPA	124	123.100.000
78	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 10 ANNIVERSARIO 125	124	431.200.000
79	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 CHRISTIAN DIOR	124	448.500.000
80	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 CHRISTIAN DIOR	155	660.000.000
81	Xe hai bánh	PIAGGIO	VESPA 946 DRAGON	155	491.300.000
82	Xe hai bánh	SUZUKI	V-STROM250SX	249	132.900.000
83	Xe hai bánh	TVS	CALLISTO	109,7	25.600.000
84	Xe hai bánh	TVS	CALLISTO 125	124,76	32.200.000
85	Xe hai bánh	TVS	DAZZ	109,6	21.000.000
86	Xe hai bánh	TVS	NTORQ 125 RACE EDITION	124,8	26.600.000
87	Xe hai bánh	TVS	NTORQ 125 RACE XP	124,8	31.200.000
88	Xe hai bánh	TVS	NTORQ 125 XT	124,8	34.100.000
89	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 X	1200	499.000.000
90	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 1200 XE	1200	559.000.000
91	Xe hai bánh	TRIUMPH	SCRAMBLER 400 X	398	189.900.000
92	Xe hai bánh	TRIUMPH	SPEED 400	398	169.900.000
93	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 GT PRO	888	499.900.000
94	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY ARAGON EDITION	888	509.900.000
95	Xe hai bánh	TRIUMPH	TIGER 900 RALLY PRO	888	529.900.000
96	Xe hai bánh	VICTORIA MOTORRAD	NICKY 300I	278	72.490.000
97	Xe hai bánh	WMOTO	CUB CLASSIC 50CC	49,46	21.500.000
98	Xe hai bánh	WUYANG	WY50QT-9 (REDSUN 50)	49,6	12.500.000

99	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	CG125	125	27.000.000
100	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	NB-X	102,1	23.800.000
101	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	TAPAS	102	24.000.000
102	Xe hai bánh	WUYANG-HONDA	WH125-20A	124,7	25.000.000
103	Xe hai bánh	YAMAHA	AEROX 155VVA	155,09	42.400.000
104	Xe hai bánh	YAMAHA	AEROX S	155,09	49.800.000
105	Xe hai bánh	YAMAHA	BOLT R-SPEC	941	275.000.000
106	Xe hai bánh	YAMAHA	FAZZIO	124,86	38.200.000
107	Xe hai bánh	YAMAHA	FAZZIO HYBRID CONNECTED	124,86	36.000.000
108	Xe hai bánh	YAMAHA	GT150 FAZER	149	40.700.000
109	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO GEAR 125	124,96	27.400.000
110	Xe hai bánh	YAMAHA	MIO GEAR 125 S	124,96	28.300.000
111	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-07	689	239.000.000
112	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09	890	299.000.000
113	Xe hai bánh	YAMAHA	MT-09SP	890	319.000.000
114	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150	149,79	38.200.000
115	Xe hai bánh	YAMAHA	MX KING 150 WORLD GP 60TH ANNIVERSARY LIVERY	149,79	34.100.000
116	Xe hai bánh	YAMAHA	TENERE 700	689	369.000.000
117	Xe hai bánh	YAMAHA	TRACER9GT	890	419.000.000
118	Xe hai bánh	YAMAHA	X MAX 300 ABS	292	261.800.000
119	Xe hai bánh	YAMAHA	X MAX ABS	249,8	109.800.000
120	Xe hai bánh	YAMAHA	X RIDE 125	125	26.700.000
121	Xe hai bánh	YAMAHA	XSR700	689	245.000.000
122	Xe hai bánh	ZONTES	310R1	312	56.200.000
123	Xe hai bánh	ZONTES	310T1	312	83.000.000
124	Xe hai bánh	ZONTES	310V	312	57.400.000
125	Xe hai bánh	ZONTES	310X1	312	80.100.000
126	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-D	349	98.000.000
127	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-E	349	98.700.000
128	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-GK	348	92.000.000
129	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-M	349	92.500.000
130	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-R1	348	87.000.000
131	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-V1	348	96.000.000
132	Xe hai bánh	ZONTES	ZT 350-VX	348	93.000.000
133	Xe hai bánh (điện)	SUNDIRO	JOKER	0,5	10.000.000
134	Xe hai bánh (điện)	SURRON	STORM BEE	10	128.800.000
135	Xe hai bánh (điện)	ZEEHO	AE6+	4,7	55.000.000
136	Xe hai bánh (điện)	ZEEHO	AE8 S+	10,2	79.000.000

Phần 6b. Xe máy hai bánh sản xuất, lắp ráp trong nước

STT	Tên nhóm xe	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc/ Công suất (cm^3/kW)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	Xe hai bánh	HONDA	JC766 FUTURE FI	124,9	32.200.000
2	Xe hai bánh	HONDA	JC767 FUTURE FI (C)	124,9	33.700.000
3	Xe hai bánh	HONDA	KC442 WINNERX	149,2	46.200.000
4	Xe hai bánh	HONDA	KC443 WINNERX	149,2	50.300.000
5	Xe hai bánh	KYMCO	LIKE 50 KA10ED	49,5	26.700.000
6	Xe hai bánh	SYM	ANGEL-VCK	108,0	16.200.000
7	Xe hai bánh	SYM	ELEGANT 50-SE3	49,5	15.900.000
8	Xe hai bánh	SYM	SHARK 50-KBL	49,5	24.200.000

9	Xe hai bánh	YAMAHA	E32ME QIBX125	125,0	30.400.000
10	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER 200A	5,6	43.200.000
11	Xe hai bánh (điện)	DAT BIKE	WEAVER++	4,5	58.000.000
12	Xe hai bánh (điện)	PEGA	AURA PLUS	1,48	16.200.000
13	Xe hai bánh (điện)	PEGA	GO-S	1,8	15.300.000
14	Xe hai bánh (điện)	PEGA	PEGA-S+	3,2	36.400.000
15	Xe hai bánh (điện)	PEGA	XMEN PLUS	1,5	15.300.000
16	Xe hai bánh (điện)	YADEA	G5 Y	2,4	30.400.000
17	Xe hai bánh (điện)	YADEA	I8	0,7	15.000.000
18	Xe hai bánh (điện)	YADEA	ORLA	1,7	20.500.000
19	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1000DT-13G	1,5	17.500.000
20	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1200DT-15G	2,4	22.000.000
21	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD1500DT-2G	2,8	26.500.000
22	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-14G	1,0	14.500.000
23	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD400DT-15G	1,0	14.000.000
24	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-15G	1,45	18.500.000
25	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD600DT-18G	1,5	17.500.000
26	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-2G	1,55	18.000.000
27	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-3G	1,5	17.500.000
28	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-5G	1,5	18.500.000
29	Xe hai bánh (điện)	YADEA	YD800DT-8G	1,5	18.000.000